Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế - Luật 23 (2007) 103-114

Về khái niệm miễn trách nhiệm hình sự

Trịnh Tiến Việt*

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thuỷ, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 9 tháng 3 năm 2007

Tóm tắt. Miễn trách nhiệm hình sự là một chế định nhân đạo của Luật hình sự Việt Nam, có liên hệ chặt chẽ và cùng cơ sở với trách nhiệm hình sự. Qua việc nghiên cứu chế định trách nhiệm hình sự và chế định miễn trách nhiệm hình sự, tác giả đã phân tích và làm rõ khái niệm và các đặc điểm cơ bản của miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999.

Trách nhiệm hình sự (TNHS) là một dạng của trách nhiệm pháp lý và được thể hiện bằng việc người phạm tội bị áp dụng một hoặc nhiều các biện pháp cưỡng chế hình sự khác nhau của Nhà nước do Luật hình sự quy định. Tuy nhiên, trên thực tế không phải tất cả các tội phạm và các trường hợp phạm tội đều giống nhau. Do đó, để công cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm đạt hiệu quả cao, cùng với việc phân loại tội phạm, Luật hình sự Việt Nam cũng đồng thời *phân hóa* các trường hợp phạm tội, các đối tượng phạm tội khác nhau để có đường lối xử lý phù hợp, nhanh chóng, chính xác, công bằng và đúng pháp luật. Đặc biệt, sự phân hóa các trường hợp phạm tội và người phạm tội còn thể hiện ở chỗ không phải tất cả các trường hợp phạm tội hay tất cả những người phạm tội đều bị truy cứu TNHS. Đó là trường hợp khi có đầy đủ *những điều kiện* nhất định, thì một người đã phạm tội họ có thể không phải chịu TNHS, có thể được miễn TNHS.

Là một trong những chế định quan trọng pháp luật hình sự (PLHS) Việt Nam, miễn TNHS thể hiện chính sách nhân đạo của Nhà nước ta đối với người phạm tội và hành vi do họ thực hiện, đồng thời nhằm động viên, khuyến khích người phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng, hòa nhập với cộng đồng và trở thành người có ích cho xã hội. Do đó, việc quy định trong Bộ luật hình sự (BLHS) Việt Nam chế định này thể hiện phương châm đúng đắn của đường lối xử lý về hình sự, bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa các biện pháp cưỡng chế hình sự nghiêm khắc của Nhà nước với các biện pháp tác động xã hội khác để cải tạo, giáo dục người phạm tội, qua đó hạn chế áp dụng các biện pháp mang tính trấn áp về mặt hình sự. Hơn nữa, nó thể hiện nguyên tắc "*nghiêm trị kết hợp với khoan hồng, trừng trị kết hợp với giáo dục, thuyết phục*" xuyên suốt trong chính sách PLHS của Nhà nước ta.

Miễn TNHS cũng có quan hệ mật thiết và chặt chẽ với chế định TNHS. Bởi vì, giải quyết tốt vấn đề TNHS và áp dụng đúng đắn

*ĐT: 84-4-7547913
E-mail: viet180411@yahoo.com

chế định miễn TNHS sẽ tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ có hiệu quả các lợi ích của Nhà nước, các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân.

Ở nước ta, đến BLHS năm 1985, chế định miễn TNHS mới được các nhà làm luật nước ta ghi nhận chính thức, còn trước đó chưa được ghi nhận với tính chất là một chế định độc lập trong PLHS nhưng trong *thực tiễn* và một số *văn bản pháp lý* đơn hành đã thừa nhận và áp dụng với nhiều tên gọi khác nhau như: *"xá miễn"*, *"tha miễn TNHS"*, *"miễn tố"*, *"tha bổng bị cáo"*, *"miễn nghị cho bị cáo"*, *"miễn hết cả tội"*... Có thể kể đến một số văn bản thời kỳ trước và sau khi ban hành BLHS năm 1985 có đề cập đến miễn TNHS như:

- Sắc lệnh số 52/SL ngày 20/10/1945 xá miễn cho một số tội phạm trước ngày 19/08/1945;

- Thông tư số 314-TTg ngày 09/11/1954 của Thủ tướng Chính phủ về đại xá;

- Sắc lệnh số 223/SL ngày 17/11/1946 trừng trị tội hối lộ;

- Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng ngày 30/10/1967;

- Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa ngày 21/10/1970;

- Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân ngày 21/10/1970;

- Thông tư số 03-BTP/TT tháng 4/1976 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Sắc luật quy định về các tội phạm và hình phạt;

- Pháp lệnh trừng trị tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép ngày 10/7/1982;

- Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS;

- Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 19/04/1989 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của BLHS;

- Thông tư liên ngành số 05/TTLN ngày 02/6/1990 của Bộ Nội vụ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành chính sách đối với người phạm tội ra tự thú...

Đến lần pháp điển hóa lần thứ hai Luật hình sự Việt Nam bằng việc thông qua BLHS năm 1999, các quy định về miễn TNHS cũng được được sửa đổi, bổ sung và tiếp tục hoàn thiện hơn. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy chế định miễn TNHS vẫn chưa được quan tâm nghiên cứu một cách sâu sắc và toàn diện. Chẳng hạn, cả BLHS năm 1985 cũng như BLHS năm 1999 đều chưa đưa ra định nghĩa pháp lý của khái niệm miễn TNHS, bản chất và hậu quả pháp lý cụ thể của việc miễn TNHS hoặc hàng loạt vấn đề khác xung quanh khái niệm này cần được hướng dẫn kịp thời bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền [1]. Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết này chỉ tập trung làm sáng tỏ ***khái niệm miễn TNHS*** và một số vấn đề xung quanh khái niệm này mà theo quan điểm của chúng tôi là *cần thiết* hơn cả.

1. Khái niệm trách nhiệm hình sự và mối liên hệ với miễn trách nhiệm hình sự

Là các chế định quan trọng của Luật hình sự Việt Nam, TNHS có quan hệ chặt chẽ và gắn liền với chế định miễn TNHS. Ở một góc độ rộng hơn, chế định miễn TNHS lại là một chế định nhỏ nằm trong chế định lớn - TNHS, và miễn TNHS cũng được xem là một trong các hình thức để thực hiện TNHS.

Bên cạnh đó, khái niệm, cơ sở và nội dung của miễn TNHS cũng xuất phát từ khái

niệm, cơ sở và nội dung của TNHS. Cho nên, tìm hiểu *khái niệm* (1) và *bản chất pháp lý* (2) của miễn TNHS không thể không đề cập đến khái niệm TNHS và mối liên hệ giữa chúng với nhau. Bởi lẽ, việc nhận thức đúng đắn về TNHS sẽ tạo cơ sở vững chắc cho nhận thức đầy đủ và chính xác về miễn TNHS. Do vậy, trước khi đi vào nghiên cứu *khái niệm miễn TNHS* trong mục II chúng ta cần phải hiểu khái niệm TNHS và mối liên hệ giữa nó với miễn TNHS trong Luật hình sự Việt Nam.

Trách nhiệm hình sự là một thuật ngữ pháp lý và được sử dụng đối với người có hành vi vi phạm PLHS. Là một dạng của trách nhiệm pháp lý, từ trước đến nay, xung quanh khái niệm *"trách nhiệm hình sự"* vẫn còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau. Theo một trong những nhà khoa học Luật hình sự hàng đầu và có tên tuổi của đất nước, PGS.TSKH. Lê Cảm dẫn ra tại Sách chuyên khảo Sau đại học của mình thì trong khoa học Luật hình sự của Liên Xô trước đây và Liên bang Nga hiện nay có một số quan điểm chính về *TNHS* như sau:

1) TNHS là một *giai đoạn* nhất định của việc thực hiện các quyền và các nghĩa vụ bởi các chủ thể của quan hệ PLHS khi mà người phạm tội bị cưỡng chế đối với việc phải chịu những sự tước bỏ nhất định;

2) TNHS là *nghĩa vụ* của người phạm tội: a) phải chịu hình phạt và được thể hiện trong việc tước bỏ có tính chất cá nhân hoặc tính chất tài sản đối với người đó vì tội phạm đã thực hiện; b) phải chịu biện pháp tác động về mặt pháp lý hình sự bao gồm những sự tước bỏ, đau đớn, mà pháp luật quy định đối với người đó; c) phải chịu các hạn chế về quyền lợi theo trình tự đã được pháp luật quy định, đồng thời bị kết án và chịu hình phạt xuất phát từ trình tự tố tụng; d) phải chịu các biện pháp cưỡng chế Nhà nước.

3) TNHS là *sự*: a) thực hiện có tính chất cưỡng chế những sự tước bỏ nhất định được các cơ quan đấu tranh chống tội phạm nhân danh Nhà nước áp dụng đối với người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm; b) kết án nhân danh Nhà nước đối với người có lỗi về tội phạm do người đó thực hiện; c) chịu đựng mang tính chất bắt buộc của người có tội những hậu quả tiêu cực của tội phạm dưới hình thức kết án (sự khiển trách của Nhà nước) và sự cưỡng chế phải chịu những hậu quả đó bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với kẻ phạm tội; b) tác động có tính chất cưỡng chế - Nhà nước do quy phạm PLHS quy định và được áp dụng đối với người phạm tội bằng bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án; c) phản ứng của Nhà nước đối với việc thực hiện tội phạm gắn liền với việc tước bỏ mang tính cưỡng chế đối với người có tội các quyền nhất định hoặc sự hạn chế các quyền ấy và được thực hiện trong các phạm vi của quan hệ PLHS;

4) TNHS là *hậu quả bất lợi* do luật quy định đối với người phạm tội được tuyên bằng bản án của Tòa án đối với người phạm tội, được thể hiện chính trong việc kết án hoặc kết án có kèm theo hình phạt và án tích;

5) TNHS chỉ là *trách nhiệm của người về tội phạm đã thực hiện*, được thể hiện trong sự tác động mang tính cưỡng chế từ phía Nhà nước và phù hợp với Luật hình sự...[2, tr. 605-607].

Ngoài ra, *trong khoa học Luật hình sự một số nước khác*, nói chung về cơ bản, TNHS được hiểu là sự phản ứng (hay sự lên án) của Nhà nước (hay và xã hội) đối với người thực hiện hành vi phạm tội và thể hiện ở bản án mà trong đó họ bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế để tước bỏ hoặc hạn chế các quyền nhất định... [3, tr. 58-60; 4, p. 7-8, 29].

Hiện nay, *trong khoa học Luật hình sự Việt Nam* cũng còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau, ví dụ như:

1) PGS.TSKH. Lê Cảm định nghĩa: *"TNHS là hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm và được thể hiện bằng việc áp dụng đối với người phạm tội một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước do Luật hình sự quy định"*[5, tr. 122];

2) GS.TSKH. Đào Trí Úc viết: *"TNHS là hậu quả pháp lý của việc phạm tội, thể hiện ở chỗ người đã gây ra tội phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình trước Nhà nước"*[6, tr. 41];

3) GS.TS. Đỗ Ngọc Quang quan niệm: *"TNHS là một dạng trách nhiệm pháp lý, là trách nhiệm của người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong PLHS bằng một hậu quả bất lợi do Tòa án áp dụng tùy thuộc vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi mà người đó đã thực hiện"*[7, tr. 14];

4) Còn GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa và PGS. TS. Lê Thị Sơn lại cho rằng: *"TNHS là trách nhiệm của người phạm tội phải chịu những hậu quả bất lợi về hành vi phạm tội của mình. TNHS là một dạng trách nhiệm pháp lý bao gồm: nghĩa vụ phải chịu sự tác động của hoạt động truy cứu TNHS, chịu bị kết tội, chịu biện pháp cưỡng chế của trách nhiệm hình sự (hình phạt, biện pháp tư pháp) và chịu mang án tích"*[8, tr. 281-282]...

Như vậy, dưới góc độ khái quát và chung nhất, *trách nhiệm hình sự là một dạng của trách nhiệm pháp lý và là hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện tội phạm và được thể hiện bằng việc áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước do Luật hình sự quy định đối với người phạm tội.* Là hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm, TNHS chỉ phát sinh (xuất hiện) khi có sự việc phạm tội. Cho nên, TNHS là dạng trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất so với bất kỳ dạng trách nhiệm pháp lý nào khác. Nó chỉ được thực hiện trong phạm vi của quan hệ PLHS giữa hai bên với tính chất là hai chủ thể có các quyền và nghĩa vụ nhất định - một bên là Nhà nước, còn bên kia là người phạm tội. Cụ thể, Nhà nước (mà đại diện là các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền) thì có quyền *truy cứu* người phạm tội, nhưng phải có nghĩa vụ chỉ được xử lý dựa trên các căn cứ và trong các giới hạn xê dịch do pháp luật quy định, còn người phạm tội thì có nghĩa vụ phải chịu sự tước bỏ hoặc hạn chế quyền, tự do nhất định, nhưng đồng thời cũng có quyền yêu cầu sự tuân thủ từ phía Nhà nước (các cơ quan tư pháp hình sự đã nêu) đối với các quyền và lợi ích của con người và của công dân theo đúng hành lang pháp lý mà pháp luật cho phép.

Nghiên cứu TNHS cho thấy, mặc dù không được các nhà làm luật nước ta ghi nhận *định nghĩa lập pháp* nhưng tinh thần của chế định này lại được ghi nhận *trực tiếp* tại các điều 2, 8-16 BLHS năm 1999 và là "sợi chỉ đỏ" xuyên suốt các quy định của Phần chung và Phần các tội phạm của BLHS. Theo quy định của PLHS, một người chỉ có thể phải chịu TNHS (hay phải chịu TNHS) khi có đầy đủ *cơ sở* và *những điều kiện* của TNHS đối với tội phạm được thực hiện trên những cơ sở chung. Cơ sở của TNHS - tức là khi nào (hay cơ sở nào) buộc (đặt ra) một người phải chịu TNHS. Do đó, *cơ sở của TNHS* là việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Luật hình sự quy định là tội phạm (cơ sở *khách quan*) và do người có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó gây nên (cơ sở *chủ quan*). Trong khi đó, điều kiện của TNHS (góc độ chung) là *"căn cứ riêng cần và đủ, có tính chất bắt buộc và do Luật hình sự quy định mà chỉ khi nào có tổng hợp tất cả chúng (các căn cứ riêng đó) thì một người mới phải chịu TNHS"*[5, tr. 30]. Và những điều kiện cụ thể của TNHS bao gồm:

- Người đó phải là người có năng lực TNHS;

- Người đó phải đủ tuổi chịu TNHS;
- Người đó phải thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội;
- Hành vi do người đó thực hiện phải bị Luật hình sự quy định là tội phạm và;
- Người đó phải có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó.

Nếu TNHS chỉ *xuất hiện* khi có sự việc phạm tội và nó chỉ được thực hiện trong phạm vi của quan hệ PLHS giữa một bên là Nhà nước còn bên kia là người phạm tội, thì trong trường hợp người này được miễn TNHS thì TNHS cũng coi như *chấm dứt*. Như vậy, ở đây mối liên hệ thống nhất và lôgíc, hữu cơ và biện chứng giữa hai chế định này có thể nhận thấy như sau.

Một là, chế định *thứ nhất* (TNHS) nhằm giải quyết chính xác vấn đề TNHS và hình phạt của người phạm tội, thể hiện sự trừng trị (lên án, phản ứng) của Nhà nước và xã hội đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội mà Luật hình sự quy định là tội phạm. Nói một cách khác, điều này đúng như các tác giả Rob White và Fiona Haines đã viết: *"Tội phạm chỉ thực sự tồn tại khi ở đó đã có sự phản ứng của xã hội (và của Nhà nước) về đặc điểm hoạt động mà dấu hiệu của nó như là tội phạm, nếu ở đó không có dấu hiệu này, ở đó dẫn đến hệ quả là không có tội phạm..."*[9, tr. 3]. Ngoài ra, việc quy định chế định TNHS qua đó còn bảo vệ pháp chế và trật tự pháp luật, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của xã hội và của công dân.

Còn chế định *sau* (miễn TNHS) lại thể hiện tính nhân đạo sâu sắc với nội dung thực hiện chính sách *"nghiêm trị kết hợp với khoan hồng, trừng trị kết hợp với giáo dục cải tạo"* trong đường lối xử lý của Nhà nước ta, cũng như yêu cầu không cần thiết phải truy cứu TNHS người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Luật hình sự quy định là tội phạm, mà vẫn bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng như yêu cầu phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng.

Hai là, nếu như TNHS là hậu quả pháp lý bất lợi mà người phạm tội phải chịu do đã thực hiện hành vi phạm tội và được thể hiện bằng việc áp dụng đối với họ một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của Nhà nước do Luật hình sự quy định, thì miễn TNHS có nghĩa không buộc người phạm tội phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi của việc phạm tội đó, mà lẽ ra, nếu không có những *điều kiện* do luật định, thì người đó phải chịu TNHS theo quy định của PLHS trên những cơ sở chung.

Bên cạnh đó, nếu cơ sở của TNHS là việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Luật hình sự quy định là tội phạm do người có lỗi thực hiện, thì cơ sở của miễn TNHS là việc có những điều kiện do Luật hình sự quy định để *không buộc* một người phải chịu TNHS, mặc dù người đó đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị Luật hình sự cấm và lẽ ra họ phải chịu TNHS. Nói một cách khác, đúng như PGS. TS. Lê Thị Sơn đã viết: *"TNHS là trách nhiệm pháp lý đặt ra đối với người phạm tội thì miễn TNHS, miễn hậu quả pháp lý của việc phạm tội cũng chỉ có thể đặt ra đối với người phạm tội. Không thể áp dụng miễn TNHS đối với người không có hành vi thỏa mãn dấu hiệu pháp lý của một cấu thành tội phạm được quy định trong Luật hình sự"*[10, tr. 19].

Ba là, đối tượng *bị* áp dụng TNHS và *được* áp dụng miễn TNHS đều là người phạm tội, tức là người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Luật hình sự quy định là tội phạm. Tương tự như vậy, người phạm tội ở đây đã thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu chứng minh rằng họ chính là chủ thể của tội phạm.

Bốn là, trong trường hợp người phạm tội là người phải chịu TNHS, thì có nghĩa người này phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện tội phạm (bị áp dụng một

hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc về mặt hình sự của Nhà nước) và đặc biệt người phạm tội phải chịu mang *án tích* (nếu bị áp dụng *hình phạt*). Trong khi đó, người được miễn TNHS cũng là người phạm tội nhưng trường hợp phạm tội của họ lại có đầy đủ những *điều kiện* để được miễn TNHS. Đối với trường hợp này, họ *đương nhiên* không phải chịu các hậu quả pháp lý hình sự bất lợi của việc phạm tội do mình thực hiện như: (có thể) không bị truy cứu TNHS, không phải chịu hình phạt hoặc biện pháp cưỡng chế về hình sự khác và đặc biệt không bị coi là có án tích.

Tuy nhiên, người được miễn TNHS vẫn có thể phải chịu một hoặc nhiều biện pháp tác động về mặt pháp lý thuộc các ngành luật tương ứng khác như: TTHS, dân sự, hành chính, lao động hoặc biện pháp kỷ luật... được ghi nhận tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 về việc Hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao với nội dung là: *"Khi đã miễn TNHS thì Tòa án không được quyết định bất kỳ loại hình phạt nào nhưng vẫn có thể quyết định việc bồi thường cho người bị hại và giải quyết tang vật"*.

Năm là, nếu TNHS chỉ phát sinh (xuất hiện) khi có sự việc phạm tội và chỉ được thực hiện trong phạm vi của quan hệ PLHS giữa hai bên có quyền và nghĩa vụ nhất định - một bên là Nhà nước, còn bên kia là người phạm tội, đồng thời thời điểm bắt đầu thực hiện TNHS là từ khi Tòa án tuyên một bản án có hiệu lực pháp luật mà trong đó khẳng định lỗi của bị cáo trong việc thực hiện tội phạm và kết thúc khi người bị kết án được xóa án tích. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện TNHS, có những trường hợp TNHS cũng có thể được chấm dứt ngay, nói một cách khác là không được thực hiện nữa, đó là trường hợp nếu tại phiên tòa, Tòa án miễn TNHS cho người phạm tội (Điều 181 và Điều 249 Bộ luật TTHS năm 2003).

Như vậy, hai chế định đã nêu (TNHS và miễn TNHS) đều có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giải quyết có căn cứ và đúng đắn nội dung: *"xử lý đúng người, đúng tội và đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội"* thể hiện trong phương châm của đường lối xử lý về hình sự: *"nghiêm trị kết hợp với khoan hồng, trừng trị kết hợp với giáo dục, thuyết phục"*.

2. Khái niệm miễn trách nhiệm hình sự

Cũng là một trong những chế định quan trọng trong Luật hình sự Việt Nam, miễn TNHS thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước ta đối với người phạm tội, đồng thời qua đó nhằm động viên, khuyến khích người phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng và giúp họ trở thành người có ích cho xã hội. Hiện nay, phần lớn các nước trên thế giới đều quy định trong PLHS của những nước mình về các biện pháp miễn (hoặc) giảm TNHS và hình phạt có tính chất *khoan hồng, nhân đạo* đối với người phạm tội nếu họ đáp ứng đầy đủ *những điều kiện* do pháp luật quy định. Qua nghiên cứu PLHS một số nước trên thế giới cho thấy, chúng tôi các biện pháp này tạm có thể chia thành *ba* nhóm chính như sau:

Nhóm 1: Quy định về các biện pháp miễn hình phạt, miễn giảm hình phạt hoặc miễn trừ hình phạt mà *không có* biện pháp miễn TNHS trong PLHS. Ví dụ: Cộng hòa Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Nhật Bản, Trung Quốc...

Nhóm 2: Quy định bao gồm cả các biện pháp trong *nhóm 1*, ngoài ra có thêm biện pháp *miễn TNHS* trong PLHS. Ví dụ: Liên bang Nga, Việt Nam...

Nhóm 3: Quy định tất cả các biện pháp trong cả *nhóm 1* và *nhóm 2* đã nêu, nhưng riêng *bản chất pháp lý* của biện pháp miễn TNHS lại hoàn toàn khác theo quan điểm của các nhà làm luật Việt Nam thể hiện trong PLHS. Ví dụ: Tây Ban Nha, Thụy Điển, Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào...

Như vậy, tương tự như khái niệm TNHS, trong khoa học Luật hình sự ở một số nước còn quy định khái niệm miễn TNHS cho thấy:

1) *Trong khoa học Luật hình sự nước ngoài*, hiện nay còn tồn tại một số quan điểm khác nhau.

a) Có quan điểm cho rằng miễn TNHS là "việc hủy bỏ sự đánh giá tiêu cực đối với người đó dưới hình thức bản án" [11, tr. 31];

b) Quan điểm khác lại khẳng định miễn TNHS là "một nguyên tắc của Luật hình sự dựa trên cơ sở xung đột về lợi ích, dùng để chỉ ra rằng không có tội phạm được thực hiện mặc dù trên thực tế hành vi của một người nào đó đã thỏa mãn cả yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan đối với một loại tội phạm. Nguyên tắc này được nhắc đến như là miễn TNHS và không phải là miễn hình phạt bởi vì bị cáo không chỉ tránh khỏi hình phạt mà hơn thế nữa hành vi đó không được coi là tội phạm trong những điều kiện miễn trừ"[12, tr. 184].

c) Quan điểm thứ ba quan niệm miễn TNHS là *"chế định được quy định trong Luật hình sự... phản ánh những nỗ lực của các nhà làm luật trong việc phối hợp và bảo đảm sự đồng thuận giữa các lợi ích khác nhau. Chế định này không chỉ bao hàm các tiền đề pháp lý mang tính tiên quyết nhằm thực thi các nguyên tắc của TNHS, mà còn hàm chứa các nguyên tắc pháp chế, nhân đạo, công bằng, bình đẳng, phân hóa và cá thể hóa TNHS (sự tương xứng giữa tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và mức độ của TNHS đối với hành vi đó), qua đó tiết kiệm các chế tài tư pháp và các nguyên tắc hiến định khác..."*[13, p. 30-42].

Nếu đánh giá cả dưới góc độ *khoa học* và *thực tiễn* của Luật hình sự Việt Nam, chúng tôi *không đồng ý* với các quan điểm này bởi một số *lý do* sau:

Một là, nếu coi miễn TNHS chỉ là việc *hủy bỏ* sự đánh giá tiêu cực đối với người phạm tội dưới hình thức một *bản án* là chưa đầy đủ và chưa bao quát, đồng thời mới chỉ xem nó được áp dụng hạn chế về *phạm vi chủ thể, giai đoạn và văn bản áp dụng*. Bởi lẽ, theo quy định của PLHS nước ta, miễn TNHS do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền áp dụng bao gồm: Cơ quan điều tra với sự phê chuẩn của Viện kiểm sát (1), Viện kiểm sát (2) và Tòa án (3) tùy thuộc vào các giai đoạn TTHS tương ứng (các điều 164, 169, 181 và 249 Bộ luật TTHS năm 2003). Do đó, nếu người phạm tội được miễn TNHS trong các giai đoạn *trước khi xét xử* (giai đoạn *điều tra, truy tố*) thì *không chỉ* là sự hủy bỏ sự đánh giá tiêu cực đối với người đó dưới hình thức một bản án, mà còn là sự *hủy bỏ hậu quả tiêu cực (chấm dứt hoạt động tố tụng hình sự đối với vụ án và cả đối với người phạm tội)* dưới hình thức văn bản đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án nữa, đồng thời trong đó thể hiện nội dung như: người phạm tội (có thể) không bị truy cứu TNHS và trường hợp ở giai đoạn khởi tố - điều tra nếu họ không bị truy cứu TNHS thì đương nhiên sẽ kéo theo cả miễn phải chịu các hậu quả tiếp, đó là miễn bị quyết định hình phạt và kết tội, miễn phải chịu biện pháp cưỡng chế của TNHS và miễn bị mang án tích từ phía bản án do Tòa án đem lại.

Hai là, cũng không thể coi miễn TNHS là *"một nguyên tắc của Luật hình sự... dùng để chỉ ra rằng không có tội phạm được thực hiện mặc dù trên thực tế hành vi của một người nào đó đã thỏa mãn cả yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan đối với một loại tội phạm"*. Bởi lẽ, cũng theo PLHS

nước ta miễn TNHS chỉ là một trong các nội dung (hay quy phạm) thể hiện nguyên tắc nhân đạo trong Luật hình sự Việt Nam (chứ không phải là một nguyên tắc cơ bản theo đúng nghĩa là tư tưởng có tính chất chỉ đạo thể hiện trong hoạt động xây dựng, áp dụng và giải thích PLHS), được áp dụng khi xét thấy không cần thiết phải truy cứu TNHS người phạm tội mà vẫn bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng như nội dung giáo dục, cải tạo họ khi có những điều kiện nhất định. Ngoài ra, hành vi của người phạm tội được miễn TNHS đã thỏa mãn các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm tương ứng nào đó trong Phần các tội phạm của BLHS (thỏa mãn cả yếu tố khách quan lẫn yếu tố chủ quan của tội phạm). Nhấn mạnh hơn, người được miễn TNHS hoàn toàn đáp ứng các điều kiện với tư cách là chủ thể của tội phạm. Do đó, không thể coi hành vi của người này không là tội phạm được, bởi vì như vậy là không chính xác về mặt lý luận và không phản ánh đúng đắn bản chất pháp lý của các trường hợp đã nêu. Trường hợp miễn TNHS hoàn toàn khác biệt với trường hợp không có tội phạm trên thực tế về nội dung, bản chất và hậu quả pháp lý.

Và *ba là*, quan điểm thứ ba có phần hợp lý ở chỗ đã chỉ ra miễn TNHS đúng là một chế định được quy định trong Luật hình sự, nó bao hàm các tiền đề pháp lý mang tính tiên quyết nhằm thực thi các nguyên tắc của TNHS, đồng thời hàm chứa và thể hiện trong đó các nguyên tắc pháp chế, nhân đạo, công bằng, bình đẳng, phân hóa và cá thể hóa TNHS (sự tương xứng giữa tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và mức độ của TNHS đối với hành vi đó), qua đó tiết kiệm các chế tài tư pháp và các nguyên tắc hiến định khác, song nội hàm khái niệm lại đi sâu vào chỉ rõ ***ý nghĩa*** chính trị - pháp lý của chế định này, mà *chưa* tập trung làm rõ *bản chất pháp lý, điều kiện và đối tượng bị áp dụng cũng như hậu quả pháp lý tương ứng* sau đó như quy định về miễn TNHS trong PLHS nước ta, do đó, nó chỉ có *giá trị tham khảo* làm định hướng *hoàn thiện hơn* khái niệm *miễn TNHS* và việc ghi nhận cũng như nhận thức chế định này trên thực tế để áp dụng chính xác và đúng đắn.

2) Còn *trong khoa học Luật hình sự Việt Nam*, về cơ bản các nhà khoa học - luật gia đều *thống nhất* nội dung của khái niệm miễn TNHS, song tổng kết lại chúng tôi có thể chia làm *năm* nhóm chính sau:

a) Nhóm thứ *nhất* (ghi nhận nội dung và chỉ rõ bản chất pháp lý): Miễn TNHS là "một chế định nhân đạo của Luật hình sự Việt Nam và được thể hiện bằng việc xóa bỏ hậu quả pháp lý của việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị Luật hình sự cấm đối với người bị coi là có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó"[14, tr. 7];

b) Nhóm thứ *hai* (ghi nhận nội dung và hậu quả pháp lý, nhưng không đề cập thẩm quyền áp dụng và giai đoạn áp dụng): Miễn TNHS là *"miễn những hậu quả pháp lý đối với một tội phạm do pháp luật quy định"*[6, tr.269] hay là *"không buộc tội một người chịu trách nhiệm hình sự về tội mà họ đã thực hiện"*[15, tr. 321];

c) Nhóm thứ *ba* (ghi nhận nội dung và hậu quả pháp lý trực tiếp trong giai đoạn tương ứng là xét xử, nhưng không ghi nhận thẩm quyền áp dụng): Miễn TNHS là *"miễn kết tội cũng như áp dụng hình phạt đối với người thực hiện tội phạm và do vậy họ không bị coi là có tội"*[16, tr. 19];

d) Nhóm thứ *tư* (ghi nhận tương đối đầy đủ về nội dung, phân định các giai đoạn áp dụng, thẩm quyền áp dụng và hậu quả pháp lý): Miễn TNHS là *"miễn truy cứu TNHS và đương nhiên kéo theo cả miễn phải chịu các hậu quả tiếp theo do việc thực hiện TNHS từ phía*

Nhà nước đem lại như: miễn bị kết tội, miễn phải chịu biện pháp cưỡng chế của TNHS và miễn bị mang án tích. Trên thực tế có thể có trường hợp người phạm tội được Tòa án miễn TNHS trong giai đoạn xét xử. Trong trường hợp này, miễn TNHS chỉ bao gồm miễn chịu biện pháp cưỡng chế của TNHS và miễn mang án tích"[10, tr. 19];

đ) Nhóm thứ *năm* (ghi nhận nội dung, thẩm quyền áp dụng và đặc biệt là hình thức pháp lý): Miễn TNHS là "không truy cứu TNHS một người về việc đã thực hiện một tội phạm được quy định trong Luật hình sự, thể hiện trong một văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền"[17, tr. 238]...

Như vậy, về cơ bản tất cả các quan điểm trên đây về khái niệm miễn TNHS đều đầy đủ về nội dung, ngắn gọn và điều quan trọng là *thống nhất* trong việc khẳng định rõ *nội dung* và *bản chất pháp lý* của chế định này. Tuy nhiên, để đưa ra một khái niệm đầy đủ và chính xác về nội dung, ngắn gọn và nhất quán về ngôn ngữ pháp lý, đồng thời phù hợp với thực tiễn xét xử và chính sách nhân đạo của Nhà nước, theo chúng tôi khái niệm miễn TNHS dưới góc độ khoa học *Luật hình sự* phải thể hiện những nội dung sau: a) bản chất pháp lý; b) điều kiện áp dụng; c) đối tượng bị áp dụng; d) hậu quả pháp lý hình sự và; đ) chủ thể có thẩm quyền áp dụng. Riêng nội dung về hình thức pháp lý của nó chúng tôi cho rằng vấn đề này được thể hiện trong Luật hình thức (Luật TTHS) nên dưới góc độ khoa học Luật hình sự không cần thiết phải ghi nhận nội dung này nữa.

Do đó, trên cơ sở xem xét các quan điểm khoa học đã nêu, kết hợp với việc phân tích các quy định của PLHS có liên quan, dưới góc độ khoa học Luật hình sự, theo chúng tôi khái niệm đã nêu có thể được định nghĩa như sau: ***Miễn trách nhiệm hình sự là một chế định nhân đạo của Luật hình sự Việt Nam, do cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền tùy thuộc vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng áp dụng và được thể hiện bằng nội dung không buộc một người phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện tội phạm, nếu xét thấy không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự người đó và đáp ứng những điều kiện nhất định.***

3. Một số đặc điểm cơ bản của miễn trách nhiệm hình sự

Như vậy, xuất phát từ khái niệm nêu trên và trên cơ sở nghiên cứu những quy định của PLHS hiện hành có liên quan đến miễn TNHS, cho phép chúng tôi rút ra một số đặc điểm cơ bản sau đây.

Một là, bên cạnh hàng loạt chế định khác như: các trường hợp loại trừ TNHS, các tình tiết giảm nhẹ TNHS, miễn hình phạt, thời hiệu truy cứu TNHS, thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt, án treo... thì miễn TNHS cũng là một trong những chế định phản ánh rõ nét nhất nguyên tắc *nhân đạo* của chính sách hình sự nói chung và PLHS Việt Nam nói riêng. Về nguyên tắc nhân đạo, TS. Hồ Sĩ Sơn đã viết: *"Nguyên tắc nhân đạo trong Luật hình sự là tư tưởng chủ đạo được ghi nhận trong Luật hình sự chi đạo hoạt động xây dựng và áp dụng Luật hình sự mà nội dung cơ bản của nó là sự khoan hồng của Luật hình sự đối với người phạm tội. Mức độ, phạm vi của sự khoan hồng của Luật hình sự đối với người phạm tội được quyết định bởi điều kiện xã hội và bị ràng buộc bởi các yêu cầu khác của Luật hình sự mà trước hết là công bằng, công lý xã hội"*[18, tr. 9].

Hai là, miễn TNHS chỉ áp dụng đối với người mà trong hành vi của họ thỏa mãn các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể trong Phần các tội phạm BLHS, nhưng đối với họ lại có *những điều kiện* nhất định để

được miễn TNHS trong từng trường hợp mà PLHS hiện hành quy định, cũng như tùy thuộc vào từng trường hợp miễn TNHS đó là tùy nghi (lựa chọn) hay bắt buộc. Song, điều quan trọng như đã phân tích là *phải xét thấy không cần thiết phải truy cứu TNHS người phạm tội mà vẫn bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng như yêu cầu giáo dục, cải tạo người phạm tội.*

Ba là, miễn TNHS luôn gắn liền và quan hệ chặt chẽ với chế định TNHS trong Luật hình sự Việt Nam. Khái niệm và cơ sở của miễn TNHS cũng xuất phát từ khái niệm và cơ sở của TNHS (như đã phân tích ở mục I).

Bốn là, theo pháp luật Việt Nam, phụ thuộc vào từng giai đoạn TTHS tương ứng cụ thể, miễn TNHS chỉ được thực hiện bởi *một* cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và quyết định phải được thể hiện bằng văn bản. Theo quy định của Bộ luật TTHS năm 2003, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cơ quan điều tra với sự phê chuẩn của Viện kiểm sát, Viện kiểm sát và Tòa án (các Điều 164, 169, 181 và 249 Bộ luật TTHS năm 2003).

Năm là, người được miễn TNHS đương nhiên không phải chịu các hậu quả pháp lý hình sự bất lợi của việc phạm tội do mình thực hiện như: họ *(có thể)* không bị truy cứu TNHS, không bị kết tội, không phải chịu hình phạt hoặc biện pháp cưỡng chế về hình sự khác và không bị coi là có án tích... Lưu ý, ở đây là họ *có thể* không bị truy cứu TNHS... (chúng tôi nhấn mạnh) chứ không thể khẳng định một cách dứt khoát là: "miễn TNHS đối với người phạm tội tức là ***miễn truy cứu TNHS***..."[19, tr. 53]. Bởi lẽ, nếu giai đoạn *truy tố* người phạm tội mới được cơ quan Viện kiểm sát áp dụng miễn TNHS, thì lúc này chúng ta thấy việc truy cứu TNHS đã được tiến hành và trải qua một giai đoạn trước đó (giai đoạn *điều tra*), cũng như Cơ quan điều tra đã đưa người này vào vòng xoáy "tố tụng" rồi.

Tuy nhiên, như đã đề cập ở mục I, mặc dù BLHS hiện hành của nước ta, các nhà làm luật chưa quy định nhưng căn cứ vào Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và thực tiễn cho thấy: người được miễn TNHS vẫn *có thể* phải chịu một hoặc nhiều biện pháp tác động về mặt pháp lý thuộc các ngành luật tương ứng khác như: pháp luật TTHS; dân sự; hành chính; lao động hay biện pháp kỷ luật...

Sáu là, trường hợp trong một vụ án hình sự có đồng phạm, nói cách khác tội phạm được thực hiện dưới hình thức đồng phạm, thì việc miễn TNHS chỉ đặt ra đối với người nào nếu đáp ứng đầy đủ những *điều kiện* do luật định, còn đối với những người đồng phạm khác phải chịu TNHS trên những cơ sở chung. Chẳng hạn, trước đây trong Nghị quyết số 01-89/HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn: Đối với người xúi giục, người giúp sức để được miễn TNHS theo Điều 16 BLHS năm 1985, người tổ chức, người xúi giục phải có hành động thuyết phục, khuyên bảo, đe dọa để người thực hành không thực hiện tội phạm hoặc phải báo cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, báo cho người sẽ là nạn nhân biết về tội phạm đang được chuẩn bị thực hiện để cơ quan Nhà nước hoặc người sẽ là nạn nhân có biện pháp kịp thời ngăn chặn hay đề phòng.

Bảy là, việc quy định chế định miễn TNHS trong PLHS Việt Nam còn thể hiện ý nghĩa quan trọng không những động viên, khuyến khích người phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng, mà còn tạo cơ sở pháp lý cho sự kết hợp các biện pháp cưỡng chế hình sự của Nhà nước với các biện pháp tác động xã hội trong việc giáo

dục, cải tạo người phạm tội, giúp họ trở thành người có ích trong xã hội, qua đó cũng là *"một cách hiệu nghiệm của việc thực hiện tốt nguyên tắc không để lọt tội phạm và người phạm tội"*[6, tr. 268], giảm nhẹ cường độ áp dụng TNHS và hình phạt khi có đầy đủ những *điều kiện* do luật cho phép.

Tóm lại, để kết thúc bài viết này chúng tôi xin dẫn ý kiến hoàn toàn đúng đắn và khoa học của GS.TSKH. Đào Trí Úc: "Pháp luật, dù có hoàn thiện đến mấy cũng không thể phản ánh và quy định hết được tất cả những hoàn cảnh cụ thể của cuộc sống..."[20, tr. 209], và PLHS nói chung, đặc biệt là khái niệm miễn TNHS nói riêng cũng không nằm ngoài quy luật tất yếu đó. Cho nên, việc tiếp tục hoàn thiện nội hàm khái niệm và khẳng định rõ bản chất pháp lý của nó không những có giá trị lý luận quan trọng góp phần hoàn thiện PLHS, mà còn có ý nghĩa thực tiễn và pháp lý để phục vụ công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm, giáo dục và cải tạo người phạm tội, cũng như nâng cao nhận thức để áp dụng chính xác và đúng đắn trong thực tiễn của chính các cơ quan và người có thẩm quyền áp dụng PLHS và bất kỳ nhà khoa học - luật gia hay công dân nào của đất nước.

Tài liệu tham khảo

[1] Trinh Tien Viet, About the provision of criminal liability exemption in the 1999 Criminal Law Code of VietNam, *VNU. Journal of Science, Economics-Law*, No.1E, 2004.

[2] Lê Văn Cảm, *Sách chuyên khảo Sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật hình sự* (Phần chung), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005.

[3] Kent Roach, *Criminal Law*, Published and bound in Canada by Love Printing Service Ltd., 1996.

[4] David Brown, David Farrier, Neal and David Weisbrot, *Criminal Laws*, Published in Sydney by the Federation Ress, 1996.

[5] Lê Cảm, *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung Luật hình sự*, tập III, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2000.

[6] Đào Trí Úc (chủ biên), *Mô hình lý luận về Bộ luật hình sự Việt Nam* (Phần chung), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.

[7] Đỗ Ngọc Quang, *Trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm về tham nhũng*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 1997.

[8] Nguyễn Ngọc Hòa, Lê Thị Sơn, *Từ điển pháp luật hình sự*, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2006.

[9] Rob White, Fiona Haines, *Crime and Criminology: An introduction* (Second Edition), Oxford University Press, 2000.

[10] Lê Thị Sơn, Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự, *Tạp chí Luật học*, số 5, 1997, tr. 6.

[11] Kelina X.G, *Những vấn đề lý luận của việc tha miễn trách nhiệm hình sự, NXB Khoa học, Maxcơva*, 1974 (tiếng Nga).

[12] Michael Bogdan (Editor), *Swedish Law in the New Millennium*, Norstedts Juridik, Printed in Sweden by Elanders Gotab, Stockholm, 2000.

[13] Agnê Barans Kaitê, Jonas Prapiestis, Exemption from Criminal liabiility in the cotext of the Constitution and Constitutional Jurisprudence, *Jurisprudence*, No. 7 (85), 2006.

[14] Lê Cảm, Về các dạng miễn trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 25 BLHS năm 1999, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 1, 2001, tr. 11.

[15] *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam* (Phần chung), Trường Đại học Cảnh sát, Hà Nội, 1995.

[16] Nguyễn Ngọc Chí, Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong Luật hình sự Việt Nam, *Tạp chí Khoa học* (KHXH), số 4, 1997, tr. 32.

[17] Kiều Đình Thụ, *Tìm hiểu Luật hình sự Việt Nam*, NXB Đồng Nai, 1998.

[18] Hồ Sĩ Sơn, *Nguyên tắc nhân đạo trong Luật hình sự Việt Nam*, Tóm tắt Luận án tiến sĩ Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội, 2007.

[19] Lê Văn Luật, Bàn về chế định miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 25 Bộ luật hình sự, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, số 3, 2006, tr. 26.

[20] Đào Trí Úc, *Luật hình sự Việt Nam*, Quyển 1 - Những vấn đề chung, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000.

About the conception of criminal liability exemption

Trinh Tien Viet

Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi,
144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Exemption of Criminal liability is a humanity provision of in Vietnam Criminal law, actached to and has the same basic with Criminal liability. Basing on researching the institution of Criminal lia bility and Criminal liability exemption in Criminal Law, authors have analyzed and cleared the conception and features of Criminal liability exemption in present Vietnam Criminal Code of 1999.